

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 37

01
ĐỒNG
KIỂM
1 V
- CHI
: HỒ
/ / M

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang (“Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600669108 (số cũ 5203000014) đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 29 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: AN GIANG CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: ACECO

Trụ sở chính của Công ty tại Quốc lộ 91, khóm An Thới, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Thế Thành	Chủ tịch
	Ông Trần Phan Đức	Thành viên
	Ông Nguyễn Thanh Gân Em	Thành viên
	Ông Lê Duy Cứu	Thành viên
	Bà Vương Thị Kim	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Lê Duy Cứu	Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Gân Em	Phó Giám đốc
	Ông Tăng Bá Vương	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lê Duy Cửu

Giám đốc *lan*

An Giang, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Số: 75/2017/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM/HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang, được lập ngày 06 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2015-137-1
Thay mặt và đại diện

Nguyễn Thị Minh Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1492-2015-137-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIỆT NAM - CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		111.631.723.029	115.333.124.285
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	8.554.782.805	9.325.117.874
1. Tiền	111		8.554.782.805	9.325.117.874
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.129.000.000	1.129.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	1.129.000.000	1.129.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.062.043.869	74.615.651.670
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	70.191.090.800	82.630.211.512
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.807.054.104	1.812.940.810
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.738.520.932	1.522.422.487
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(12.674.621.967)	(11.349.923.139)
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	38.885.896.355	30.263.354.741
1. Hàng tồn kho	141		38.885.896.355	30.263.354.741
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		20.477.540.157	18.433.205.226
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		16.130.706.530	13.796.908.897
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	14.886.409.125	12.742.104.242
- Nguyên giá	222		92.832.774.264	85.706.101.562
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77.946.365.139)	(72.963.997.320)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	1.244.297.405	1.054.804.655
- Nguyên giá	228		2.636.866.405	2.447.373.655
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.392.569.000)	(1.392.569.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		243.943.270	86.134.545
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	243.943.270	86.134.545
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	3.900.000.000	3.900.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.900.000.000	3.900.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		202.890.357	650.161.784
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	51.402.357	611.761.784
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.12	151.488.000	38.400.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		132.109.263.186	133.766.329.511

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

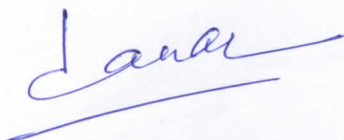
NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		61.853.799.890	66.731.943.980
I- Nợ ngắn hạn	310		60.759.759.890	66.578.343.980
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	13.068.117.242	25.230.057.790
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.001.766.402	3.274.150.748
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	5.027.731.009	5.433.796.520
4. Phải trả người lao động	314		9.372.782.710	7.749.401.056
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	57.073.374	65.002.424
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	1.985.619.069	1.856.395.010
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	10.056.170.760	17.166.186.220
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	15.643.452.402	5.519.587.290
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		547.046.922	283.766.922
II- Nợ dài hạn	330		1.094.040.000	153.600.000
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		719.040.000	153.600.000
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.17	375.000.000	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		70.255.463.296	67.034.385.531
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	70.255.463.296	67.034.385.531
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.507.810.000	30.507.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.507.810.000	30.507.810.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		135.908.000	135.908.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.258.769.220	17.258.769.220
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.352.976.076	19.131.898.311
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		1.500.000.000	465.217.947
- LNST chưa phân phối kì này	421b		20.852.976.076	18.666.680.364
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		132.109.263.186	133.766.329.511

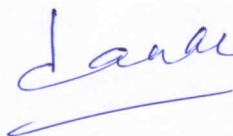
An Giang, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Người lập

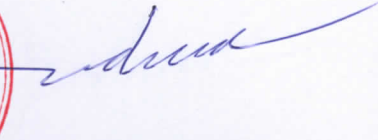
Kế toán trưởng

Giám đốc









Trịnh Tấn Đệ

Trịnh Tấn Đệ

Lê Duy Cửu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	278.391.751.801	253.321.333.060
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.19	278.391.751.801	253.321.333.060
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	221.229.399.397	203.013.659.754
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		57.162.352.404	50.307.673.306
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	1.556.323.266	703.529.517
7. Chi phí tài chính	22	5.22	289.999.052	1.837.645.291
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		279.991.513	1.021.108.817
8. Chi phí bán hàng	24	5.23	11.155.618.777	7.605.552.698
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.24	22.853.039.222	19.257.797.751
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		24.420.018.619	22.310.207.083
11. Thu nhập khác	31	5.25	1.684.142.384	2.043.677.299
12. Chi phí khác	32	5.25	232.360.609	410.567.655
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.451.781.775	1.633.109.644
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		25.871.800.394	23.943.316.727
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	5.131.912.318	5.276.636.363
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(113.088.000)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		20.852.976.076	18.666.680.364
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.27	4.848	4.339
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.27	4.848	4.339

An Giang, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

[Signature]

Trịnh Tấn Đệ

[Signature]

Trịnh Tấn Đệ



[Signature]

Lê Duy Cửu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	25.871.800.394	23.943.316.727
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	6.134.240.129	6.125.691.439
- Các khoản dự phòng	03	11.448.563.940	4.905.916.955
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(148.893)	(289.468)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.818.705.760)	(1.582.843.337)
- Chi phí lãi vay	06	279.991.513	1.021.108.817
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	41.915.741.323	34.412.901.133
- Biến động các khoản phải thu	09	10.228.908.973	(16.107.865.157)
- Biến động hàng tồn kho	10	(8.622.541.614)	5.516.217.079
- Biến động các khoản phải trả	11	(8.368.500.701)	5.021.839.951
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	560.359.427	618.494.521
- Tiền lãi vay đã trả	14	(279.991.513)	(1.021.108.817)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.292.774.359)	(2.250.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	191.400.000	74.252.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.356.894.311)	(2.212.088.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.975.707.225	24.052.642.510
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(8.625.846.487)	(5.200.260.247)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	383.324.546	945.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(23.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	23.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.435.381.214	637.843.337
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.807.140.727)	(3.617.416.910)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	109.471.674.361	131.242.617.331
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(116.206.689.821)	(141.806.887.647)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.204.035.000)	(5.305.638.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.939.050.460)	(15.869.908.316)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(770.483.962)	4.565.317.284
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.325.117.874	4.759.511.122
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	148.893	289.468
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	8.554.782.805	9.325.117.874

An Giang, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

[Signature]

[Signature]



[Signature]

Trịnh Tấn Đệ

Trịnh Tấn Đệ

Lê Duy Cửu

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600669108 (số cũ 5203000014) đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 29 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: AN GIANG CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: ACECO

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 là 30.507.810.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	1.546.533	15.465.330.000	50,69%
Các cổ đông khác	1.504.248	15.042.480.000	49,31%
Tổng	3.050.781	30.507.810.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại Quốc lộ 91, Khóm An Thới, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Số lao động tại ngày 31/12/2016: 416 người (tại ngày 31/12/2015 là 401 người)

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc, ống cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm); Xây lắp đường dây và trạm biến áp điện đến 110KV, điện dân dụng và công nghiệp; Thi công các công trình xây dựng công nghiệp, công cộng, cơ sở hạ tầng, thủy lợi và dân dụng; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí (thiết bị nâng, thiết bị chuyên dùng sản xuất sản phẩm bê tông công nghiệp, kết cấu thép, sản phẩm phi tiêu chuẩn); Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư và thiết bị kỹ thuật; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy; Tư vấn đầu tư, xây dựng; chuyên giao công nghệ sản xuất sản phẩm bê tông công nghiệp. Thiết kế sản phẩm bê tông ly tâm ứng lực trước, sản phẩm cầu kiện bê tông đúc sẵn của công ty; Nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản (tuân thủ các qui định pháp luật về đất đai môi trường, xây dựng và những văn bản khác có liên quan trước khi tiến hành sản xuất, chế biến); Tư vấn đầu tư xây dựng, chuyển giao công nghệ sản xuất sản phẩm bê tông công nghiệp./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc, ống cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn)/.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Xí Nghiệp Xây lắp điện đặt tại Khóm Bình Đức 3, Phường Bình Đức, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang với hoạt động chính là Xây lắp điện

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí vật tư trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh lũy kế đến ngày kết thúc giai đoạn liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp và hàng hóa bất động sản. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ còn bao gồm giá thành của các nhà thầu phụ và của các xí nghiệp được khoán thi công đã thực hiện hoàn thành nhưng chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2016
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	05 - 10
Máy móc, thiết bị khác	03 - 07
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định khác	02 - 05

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: *Dự phòng bảo hành sản phẩm, dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, dự phòng chi phí tiền lương.*

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác (Tiếp theo)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế phù hợp với quy định về pháp luật thuế hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ sau khi trừ đi phần trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	195.190.071	4.566.321
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.359.592.734	9.320.551.553
Cộng	8.554.782.805	9.325.117.874

5.2 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016 (VND)			01/01/2016 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	1.129.000.000	1.129.000.000	-	1.129.000.000	1.129.000.000	-
Trong đó chủ yếu:						
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp điện Bạc Liêu	108.000.000	108.000.000	-	108.000.000	108.000.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	476.000.000	476.000.000	-	476.000.000	476.000.000	-
Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	545.000.000	545.000.000	-	545.000.000	545.000.000	-
Tổng	1.129.000.000	1.129.000.000	-	1.129.000.000	1.129.000.000	-

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	70.191.090.800	82.630.211.512
Công ty TNHH KĐ TV và ĐT XD Nam Mekong	-	9.661.350.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Cà Mau	8.886.842.300	7.023.631.000
Các đối tượng còn lại	61.304.248.500	65.945.230.512
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Trong đó số dư các bên liên quan	9.620.981.900	5.712.111.450
Công ty CP Cơ khí - Xây lắp Điện Bạc Liêu	6.239.104.450	2.330.234.000
Công ty CP Bê tông Ly tâm Dung Quất	656.786.950	656.786.950
Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	2.725.090.500	2.725.090.500
Cộng	70.191.090.800	82.630.211.512

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.4 Phải thu khác

	31/12/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.738.520.932	900.023.349	1.522.422.487	900.023.349
Công ty TNHH Phước Thạnh	900.023.349	900.023.349	900.023.349	900.023.349
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	275.089.260	-	222.961.661	-
Tạm ứng	100.327.625	-	58.469.415	-
Phải thu khác	463.080.698	-	340.968.062	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.738.520.932	900.023.349	1.522.422.487	900.023.349

	31/12/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
Ngắn hạn	463.080.698	-	340.968.062	-
Cty TNHH KS TM Trúc Huyền	6.000.000	-	6.000.000	-
BHXH, BHYT, BHTN CB CNV Công ty	154.837.226	-	115.839.226	-
Nguyễn Công Bằng	6.000.000	-	14.500.000	-
Cố tức Cty CP BTLT Dung Quất	24.000.000	-	24.000.000	-
Trần Phan Đức	59.818.800	-	12.860.400	-
CB CNV Công ty	210.502.714	-	167.648.852	-
Đỗ Minh Sang	24.200	-	119.584	-
Hà Mộng Trinh	413.757	-	-	-
Nguyễn Quang Nhiệm	1.484.001	-	-	-
Cộng	463.080.698	-	340.968.062	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.5 Nợ xấu

	31/12/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
DNTN Quang Minh I	40.000.000	-	40.000.000	-
Công ty Cổ phần DELTA AGF	450.873.133	-	450.873.133	-
Công ty TNHH Phước Thạnh	3.031.128.249	-	3.031.128.249	-
Công ty TNHH MTV XD TM Cao Minh	41.382.000	-	41.382.000	-
Công ty TNHH XD Đồng Môn Kiến Trúc	11.640.000	-	11.640.000	-
Công ty Cổ phần Trường Thịnh	70.954.500	-	70.954.500	-
Công ty Cổ phần ĐT Xây dựng số 8	14.969.295	-	14.969.295	-
Công ty Cổ phần BTLT Dung Quất	656.786.950	-	656.786.950	197.036.085
Công ty TNHH Thanh Nhàn I	992.632.500	-	1.202.632.500	-
Công ty TNHH Kỹ thuật điện tử CETECH	761.060.000	-	761.060.000	228.318.000
Công ty TNHH XD Công trình Hải Thiên	273.670.400	-	273.670.400	-
Công ty Cổ phần ĐT XD Trí Dũng	408.909.000	-	408.909.000	122.672.700
Công ty Cổ phần ĐT XD Số 10 IDICO	365.058.000	-	1.949.058.000	1.584.000.000
Công ty TNHH XD và TM Nam Nguyễn	-	-	73.397.600	22.019.280
Công ty Cổ phần XLD Cần Thơ	-	-	3.312.974.610	2.849.175.450
Công ty Cổ phần XLD Cà Mau	3.566.575.600	2.455.341.700	7.023.631.000	6.719.409.910
Công ty Cổ phần CK XLD Bạc Liêu	2.145.422.110	1.242.049.477	2.330.234.000	2.330.234.000
Công ty TNHH XDĐ Minh Sang	621.381.485	329.949.542	3.771.673.605	2.514.764.552
Công ty TNHH Bách Khoa	635.685.500	354.490.350	1.103.862.500	738.961.200
Công ty Cổ phần Cơ điện Cần Thơ	-	-	24.217.760	-
Công ty TNHH MTV XD DV TM Trung Thành	3.797.123.100	2.657.986.170	5.792.541.607	5.602.861.803
Công ty TNHH XD TM Tuấn Tài	36.093.950	25.265.765	136.093.950	136.093.950
Công ty Cổ phần Techcon Long Xuyên	-	-	100.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần XD Bách Khoa	287.455.000	199.286.500	764.840.000	533.456.000
Công ty TNHH Thiên Lộc	972.900.500	-	972.900.500	291.870.150
Công ty Cổ phần Thiên Lộc HG	-	-	420.552.000	294.386.400
Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng nền móng DFC	128.271.000	89.789.700	2.250.656.000	1.839.927.600

N: 0
 C: 0
 PA: 0
 C: 0
 TP: 0
 PH: 0

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.5 Nợ xấu (tiếp theo)

	31/12/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần ĐT PT Nhà và KCN Đồng Tháp	-	-	731.570.200	512.099.140
Công ty Cổ phần TVTMDV Đ.Ô Hoàng Quân MèKông	200.000.000	-	250.000.000	75.000.000
DNTN Đồng Nguyễn	185.490.256	92.745.128	-	-
Công ty TNHH XDĐ BK	-	-	-	-
Công ty TNHH Hưng Minh	567.831.600	283.915.800	-	-
Công ty TNHH XD TM An Long	315.337.150	173.189.179	-	-
Cộng	20.578.631.278	7.904.009.311	37.972.209.359	26.622.286.220

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Trong đó:

	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty Cổ phần XLĐ Cà Mau	-	-	-	3.566.575.600
Công ty Cổ phần CK XLĐ Bạc Liêu	-	-	-	2.145.422.110
Công ty TNHH MTV XD DV TM Trung Thành	-	-	-	3.797.123.100
Các đối tượng còn lại	-	-	-	11.069.510.468
		12.674.621.967		
				11.349.923.139

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.481.403.851	-	16.636.394.028	-
Công cụ, dụng cụ	1.086.468.947	-	1.492.952.694	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.441.672	-	8.893.930	-
Thành phẩm	19.287.601.885	-	12.124.134.089	-
Hàng hóa	980.000	-	980.000	-
Cộng	38.885.896.355	-	30.263.354.741	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B 09 - DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2016	30.733.064.843	27.531.451.373	15.838.123.183	39.430.000	11.564.032.163	85.706.101.562
Tăng trong năm	3.094.418.545	1.671.669.091	1.117.063.636	413.563.340	1.981.830.400	8.278.545.012
Mua trong năm	-	1.671.669.091	1.117.063.636	-	1.981.830.400	4.770.563.127
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.094.418.545	-	-	413.563.340	-	3.507.981.885
Giảm trong năm	556.664.219	33.333.000	522.445.091	39.430.000	-	1.151.872.310
Thanh lý, nhượng bán	556.664.219	33.333.000	522.445.091	39.430.000	-	1.151.872.310
Số dư tại 31/12/2016	33.270.819.169	29.169.787.464	16.432.741.728	413.563.340	13.545.862.563	92.832.774.264
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2016	27.107.326.859	24.213.417.753	11.296.511.194	39.430.000	10.307.311.514	72.963.997.320
Tăng trong năm	2.566.182.612	1.103.931.887	1.284.269.177	48.249.054	1.131.607.399	6.134.240.129
Khấu hao trong năm	2.566.182.612	1.103.931.887	1.284.269.177	48.249.054	1.131.607.399	6.134.240.129
Giảm trong năm	556.664.219	33.333.000	522.445.091	39.430.000	-	1.151.872.310
Thanh lý, nhượng bán	556.664.219	33.333.000	522.445.091	39.430.000	-	1.151.872.310
Số dư tại 31/12/2016	29.116.845.252	25.284.016.640	12.058.335.280	48.249.054	11.438.918.913	77.946.365.139
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	3.625.737.984	3.318.033.620	4.541.611.989	-	1.256.720.649	12.742.104.242
Tại ngày 31/12/2016	4.153.973.917	3.885.770.824	4.374.406.448	365.314.286	2.106.943.650	14.886.409.125

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 là 13.305.015.039 đồng (tại 31/12/2015: 10.012.988.586 đồng).

Trong số tài sản cố định hữu hình có một số tài sản đang chờ thanh lý tại 31/12/2016 với nguyên giá là 374.534.840 đồng (tại 31/12/2015: 516.955.952 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại 31/12/2016 là 58.207.113.693 đồng (tại 31/12/2015 là 52.764.763.197 đồng).



5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2016	2.447.373.655	2.447.373.655
Tăng trong năm	189.492.750	189.492.750
Mua trong năm	189.492.750	189.492.750
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2016	<u>2.636.866.405</u>	<u>2.636.866.405</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2016	1.392.569.000	1.392.569.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2016	<u>1.392.569.000</u>	<u>1.392.569.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2016	<u>1.054.804.655</u>	<u>1.054.804.655</u>
Tại 31/12/2016	<u>1.244.297.405</u>	<u>1.244.297.405</u>

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Chi mua sắm	-	-
b) Chi xây dựng cơ bản dở dang	243.943.270	86.134.545
Chi phí xây dựng Nhà văn phòng	-	86.134.545
Hệ thống giao thông - thoát nước	111.221.922	-
Móng dàn quay ly tâm 16 M và hầm hấp	132.721.348	-
c) Chi sửa chữa	-	-
Cộng	<u>243.943.270</u>	<u>86.134.545</u>

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	51.402.357	611.761.784
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	51.402.357	611.761.784
Cộng	<u>51.402.357</u>	<u>611.761.784</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.11 Đầu tư dài hạn khác

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2016 (VND)			01/01/2016 (VND)				
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
1. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				3.900.000.000	3.900.000.000	-		3.900.000.000	3.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	26%	26%	390.000	3.900.000.000	3.900.000.000	-	390.000	3.900.000.000	3.900.000.000	-
2. Đầu tư vào đơn vị khác				-	-	-		-	-	-
Cộng				3.900.000.000	3.900.000.000	-		3.900.000.000	3.900.000.000	-

Đối tượng đầu tư

Nơi thành lập và hoạt động

Hoạt động chính

Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa

Lô C5,6,7,8 Khu công nghiệp Đắc Lộc, xã Vĩnh Phương, Tp.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Sản xuất bê tông

Tổng

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	13.068.117.242	13.068.117.242	25.230.057.790	25.230.057.790
Công ty Cổ phần Vật tư XD Minh Hà	994.509.600	994.509.600	3.579.977.700	3.579.977.700
Công ty TNHH TM DV XD 349	1.062.147.381	1.062.147.381	1.366.360.900	1.366.360.900
DNTN Đức Hùng	3.483.390.156	3.483.390.156	3.622.205.040	3.622.205.040
Công ty TNHH 195 Long Xuyên	1.421.106.712	1.421.106.712	1.844.343.254	1.844.343.254
Ningde Wisroad Imp. và Exp. Co., Ltd	-	-	5.505.474.558	5.505.474.558
Các đối tượng còn lại	6.106.963.393	6.106.963.393	9.311.696.338	9.311.696.338
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	13.068.117.242	13.068.117.242	25.230.057.790	25.230.057.790

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016 (VND)		31/12/2016 (VND)	
	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm
Phải nộp	5.433.796.520	19.569.793.429	19.975.858.940	5.027.731.009
Thuế GTGT	2.176.955.161	12.371.358.925	12.733.647.914	1.814.666.172
Thuế xuất, nhập khẩu	-	505.727.767	505.727.767	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.019.957.564	5.131.912.318	5.292.774.359	2.859.095.523
Thuế thu nhập cá nhân	236.847.795	792.209.264	675.135.745	353.921.314
Thuế tài nguyên	36.000	492.000	480.000	48.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	544.431.111	544.431.111	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	223.662.044	223.662.044	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	57.073.374	65.002.424
Chi phí phải trả khác	57.073.374	65.002.424
b) Dài hạn	-	-
Cộng	57.073.374	65.002.424

5.15 Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.985.619.069	1.856.395.010
Kinh phí công đoàn	710.387.758	464.287.638
Bảo hiểm xã hội	435.441.345	325.475.070
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.516.500	2.427.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	838.273.466	1.064.204.802
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.985.619.069	1.856.395.010

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phòng Tài chính Thành phố Long Xuyên	-	446.116.152
Thuế TNDN được miễn	-	453.051.101
Lê Huỳnh Thanh (Tạm ứng chuyển QSDĐ)	308.500.000	-
(Ông) Võ Phú Bồn	207.934.200	-
(Ông) Phạm Văn Lịch	139.169.700	-
(Ông) Trần Văn Mến	16.667.000	-
Phải trả khác	166.002.566	165.037.549
Cộng	838.273.466	1.064.204.802

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.16 Vay ngắn hạn và dài hạn ngân hàng

	31/12/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (*)	7.642.286.727	7.642.286.727	81.838.065.880	9.252.179.579
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (**)	1.913.884.033	1.913.884.033	26.231.572.145	7.914.006.641
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)_CN An Giang (***)	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-
b) Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)_CN An Giang (***)	375.000.000	375.000.000	1.402.036.336	1.027.036.336
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)_CN An Giang (***)	375.000.000	375.000.000	1.402.036.336	1.027.036.336
Cộng	10.431.170.760	10.431.170.760	109.971.674.361	17.166.186.220

(*) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang

Số tiền được vay

Mục đích vay

Thời hạn vay

Lãi suất vay

Hình thức đảm bảo tiền vay

Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2016

Theo hợp đồng tín dụng số 02/2016/549076/HĐTD ký ngày 25/08/2016: Vay thường xuyên theo mức dư nợ tối đa với số tiền 50.000.000.000 đồng.

Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mờ L/C

Theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Thế chấp các quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc, xe ô tô, sà lan, máy móc, thiết bị và tài sản khác thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang. Cụ thể: Các quyền sử dụng đất (CD, LNK) và tài sản gắn liền với đất là nhà máy bê tông ly tâm ứng lực của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang với giá trị là 23.293.487.476 đồng.

7.642.286.727 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.16 Vay ngắn hạn và dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

() Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang**

Số tiền được vay Theo hợp đồng tín dụng số 69/2016-HĐTDHM/NHCT740-ACECO ký ngày 23/09/2016: Vay thường xuyên theo mức dư nợ tối đa với số tiền 10.000.000.000 đồng.

Mục đích vay Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh

Thời hạn vay Theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Lãi suất vay Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Hình thức đảm bảo tiền vay Thế chấp tài sản của Bên vay là các quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và tài sản khác thuộc quyền sở hữu của công ty (chi tiết theo hợp đồng bảo đảm tiền vay riêng).

Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2016 1.913.884.033 đồng

(*) Vay trung hạn ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang**

Số tiền được vay Theo hợp đồng tín dụng số 03/2016/549076/HĐTD ký ngày 03/10/2016.

Mục đích vay Bù đắp một phần nguồn tài chính đã sử dụng để thanh toán tiền mua xe ô tô con phục vụ cho hoạt động của công ty

Thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Lãi suất vay 10%/năm (được áp dụng đến ngày 31/12/2016) và sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần vào các ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10

Hàng năm theo thông báo lãi suất của BIDV An Giang tại thời điểm chỉnh (nếu có)

Xe ô tô con nhãn hiệu TOYOTA, biển số 67 A-057.67, sản xuất năm 2016, màu trắng, với giá trị là 1.206.700.000 đồng;

Hình thức đảm bảo tiền vay Bảo lãnh của bên thứ ba; Toàn bộ số dư tài khoản bằng tiền VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức

Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2016 875.500.000 đồng (đã bao gồm phần thanh toán trong 12 tháng trong năm 2017 là 500 triệu đồng)

5.17 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	4.996.216.864	1.736.661.080
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	7.645.551.210	3.782.926.210
Dự phòng chi phí tiền lương	3.001.684.328	-
Cộng	15.643.452.402	5.519.587.290

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	26.529.100.000	135.908.000	17.851.781.016	11.304.616.151	55.821.405.167
Tăng trong năm	3.978.710.000	-	3.385.698.204	18.666.680.364	26.031.088.568
Lãi hoạt động kinh doanh	-	-	-	18.666.680.364	18.666.680.364
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.385.698.204	-	3.385.698.204
Tăng vốn điều lệ từ quỹ ĐTPT	3.978.710.000	-	-	-	3.978.710.000
Giảm trong năm	-	-	3.978.710.000	10.839.398.204	14.818.108.204
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.385.698.204	3.385.698.204
Chuyển vốn đầu tư CSH, quỹ ĐTPT	-	-	3.978.710.000	-	3.978.710.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	2.147.880.000	2.147.880.000
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	5.305.820.000	5.305.820.000
Số dư tại 31/12/2015	30.507.810.000	135.908.000	17.258.769.220	19.131.898.311	67.034.385.531
Số dư tại 01/01/2016	30.507.810.000	135.908.000	17.258.769.220	19.131.898.311	67.034.385.531
Tăng trong năm	-	-	-	20.852.976.076	20.852.976.076
Lãi kinh doanh trong năm	-	-	-	20.852.976.076	20.852.976.076
Giảm trong năm	-	-	-	17.631.898.311	17.631.898.311
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	5.428.774.311	5.428.774.311
Chia cổ tức năm 2015 (*)	-	-	-	12.203.124.000	12.203.124.000
Số dư tại 31/12/2016	30.507.810.000	135.908.000	17.258.769.220	22.352.976.076	70.255.463.296

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên số 0012/NQ-ACECO ngày 14 tháng 04 năm 2016, Công ty chi trả cổ tức năm 2015 với tỷ lệ 40% trên vốn điều lệ và trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi là 29,08% trên lợi nhuận sau thuế năm 2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	15.465.330.000	15.465.330.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	15.042.480.000	15.042.480.000
Cộng	30.507.810.000	30.507.810.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	30.507.810.000	26.529.100.000
Vốn góp tăng trong năm	-	3.978.710.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	30.507.810.000	30.507.810.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.203.124.000	5.305.820.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.050.781	3.050.781
Cổ phiếu phổ thông	3.050.781	3.050.781
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ doanh nghiệp

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.258.769.220	17.258.769.220
Cộng	17.258.769.220	17.258.769.220

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	278.391.751.801	253.321.333.060
Cộng	278.391.751.801	253.321.333.060

5.20 Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	221.229.399.397	203.013.659.754
Cộng	221.229.399.397	203.013.659.754

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	245.403.214	34.865.337
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.189.978.000	602.978.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	120.942.052	28.979.750
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	14.623.430
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	22.083.000
Cộng	1.556.323.266	703.529.517

5.22 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	279.991.513	1.021.108.817
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	197.964.074
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.007.539	618.572.400
Cộng	289.999.052	1.837.645.291

5.23 Chi phí bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên	2.968.360.184	2.353.496.667
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.731.072.256	1.269.028.353
Chi phí khấu hao TSCĐ	63.965.916	190.340.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	891.341.935	876.450.138
Chi phí bằng tiền khác	2.241.322.702	2.153.519.034
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng	(736.798.600)	(669.550.340)
Chi phí bảo hành	3.996.354.384	1.432.267.930
Cộng	11.155.618.777	7.605.552.698

5.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.984.462.600	6.129.515.041
Chi phí vật liệu quản lý	26.304.438	66.205.693
Chi phí đồ dùng văn phòng	229.984.205	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	632.974.955	334.208.357
Thuế phí và lệ phí	15.180.758	15.120.758
Chi phí dự phòng	7.598.592.070	12.038.939.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.889.034.003	5.207.762.874
Chi phí bằng tiền khác	4.748.715.107	3.055.707.063
Hoàn nhập dự phòng	(3.272.208.914)	(7.589.661.531)
Cộng	22.853.039.222	19.257.797.751

5.25 Lợi nhuận khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	383.324.546	945.000.000
Các khoản khác	1.300.817.838	1.098.677.299
Cộng	1.684.142.384	2.043.677.299
<i>Chi phí khác</i>		
Các khoản khác	232.360.609	410.567.655
Cộng	232.360.609	410.567.655
Thu nhập khác thuần	1.451.781.775	1.633.109.644

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1.1 Lợi nhuận kế toán trước thuế	25.871.800.394	23.943.316.727
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>887.822.469</i>	<i>644.372.016</i>
<i>Thù lao của hội đồng quản trị</i>	<i>120.000.000</i>	<i>120.000.000</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>202.382.469</i>	<i>524.372.016</i>
<i>Doanh thu chịu thuế tính trước</i>	<i>565.440.000</i>	-
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>1.189.978.000</i>	<i>602.978.000</i>
<i>Thu nhập từ nhận cổ tức</i>	<i>1.189.978.000</i>	<i>602.978.000</i>
1.2 Thu nhập chịu thuế	25.569.644.863	23.984.710.743
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	<i>20%</i>	<i>22%</i>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.113.928.973	5.276.636.363
Điều chỉnh thuế TNDN theo Biên bản Thanh tra	17.983.345	-
Thuế TNDN hiện hành	5.131.912.318	5.276.636.363

5.27 Lãi trên cơ bản cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh	20.852.976.076	18.666.680.364
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (*)	(6.064.045.443)	(5.428.774.311)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.788.930.633	13.237.906.053
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	3.050.781	3.050.781
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.848	4.339
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.848	4.339

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên số 0012/NQ-ACECO ngày 14 tháng 4 năm 2016, Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 với tỷ lệ 29,08% trên lợi nhuận sau thuế năm 2015, tương ứng với số tiền là 5.428.774.311 đồng. Theo đó, ước tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 là 6.064.045.443 đồng, số tiền này có thể thay đổi sau khi được Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 thông qua.

5.28 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	152.194.234.821	133.401.192.855
Chi phí nhân công	47.408.243.404	38.122.742.615
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.134.240.129	6.125.691.439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.722.386.952	26.873.438.803
Chi phí khác bằng tiền	25.007.556.831	15.628.871.693
Cộng	263.466.662.137	220.151.937.405

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	4.034.002.000	2.754.153.000
Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giao dịch bán			
Công ty CP Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hoà	Công ty liên kết	961.600.000	3.782.560.000
Cộng		961.600.000	3.782.560.000
Số dư phải thu các bên liên quan			
Bên liên quan	Khoản mục	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hoà	Đầu tư dài hạn	3.900.000.000	3.900.000.000
Cộng		3.900.000.000	3.900.000.000
Số dư phải trả các bên liên quan			
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Vốn chủ sở hữu	15.465.330.000	15.465.330.000
Cộng		15.465.330.000	15.465.330.000

6.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.17, tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.554.782.805	9.325.117.874
Phải thu khách hàng và phải thu khác	59.154.662.140	72.744.241.445
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.129.000.000	1.129.000.000
Tổng	68.838.444.945	83.198.359.319
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	10.431.170.760	17.166.186.220
Phải trả người bán và phải trả khác	15.053.736.311	27.086.452.800
Chi phí phải trả	57.073.374	65.002.424
Cộng	25.541.980.445	44.317.641.444

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã tiến hành rà soát tình trạng công nợ phải thu khách hàng, kết hợp đồng thời với thủ tục đối chiếu xác nhận công nợ phải thu, Công ty đã phân loại và đánh giá khả năng thu hồi công nợ theo từng khách hàng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 với số tiền là 12.674.621.967 đồng (số đầu kỳ là: 11.349.923.139 đồng).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.



6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Tại 31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	15.053.736.311	-	15.053.736.311
Chi phí phải trả	57.073.374	-	57.073.374
Các khoản vay	10.056.170.760	375.000.000	10.431.170.760
Tổng	25.166.980.445	375.000.000	25.541.980.445
Tại 01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	27.086.452.800	-	27.086.452.800
Chi phí phải trả	65.002.424	-	65.002.424
Các khoản vay	17.166.186.220	-	17.166.186.220
Cộng	44.317.641.444	-	44.317.641.444

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.554.782.805	-	8.554.782.805
Phải thu khách hàng và phải thu khác	59.154.662.140	-	59.154.662.140
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.129.000.000	-	1.129.000.000
Cộng	68.838.444.945	-	68.838.444.945
Tại 01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.325.117.874	-	9.325.117.874
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72.744.241.445	-	72.744.241.445
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.129.000.000	-	1.129.000.000
Cộng	83.198.359.319	-	83.198.359.319

6.3 Số liệu so sánh

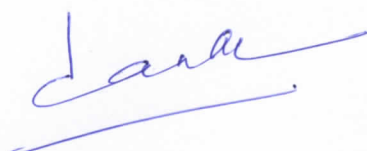
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán.

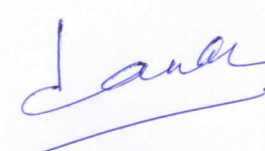
An Giang, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Người lập

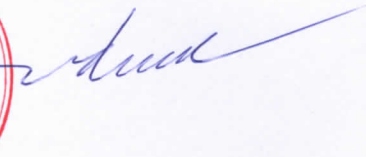
Kế toán trưởng

Giám đốc









Trịnh Tấn Đệ

Trịnh Tấn Đệ

Lê Duy Cửu